

Số: 243/CV-VTS/2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 10/2024**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 10/2024 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC			ADC
2	AME			AME
3	BDB			BDB
4	BSC			BSC
5	BST			BST
6	BVS			BVS
7	CAP			CAP
8	CPC			CPC
9	CTB			CTB
10	D11			D11
11	DAD			DAD
12	DAE			DAE
13	DHP			DHP
14	DHT			DHT
15	DNC			DNC
16	DNP			DNP
17	DTD			DTD
18	DXP			DXP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
19	GMX			GMX
20	HAD			HAD
21	HBS			HBS
22	HCC			HCC
23	HJS			HJS
24	HLC			HLC
25	HTC			HTC
26	HUT			HUT
27	IDV			IDV
28	INC			INC
29	INN			INN
30	KST			KST
31	LHC			LHC
32	LIG			LIG
33	MBS			MBS
34	MCC			MCC
35	MCF			MCF
36	MDC			MDC
37	NAG			NAG
38	NBP			NBP
39	NET			NET
40	NFC			NFC
41	NTP			NTP
42	PBP			PBP
43	PCE			PCE
44	PMC			PMC
45	PMS			PMS
46	POT			POT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
47	PPP			PPP
48	PSC			PSC
49	PSD			PSD
50	PSE			PSE
51	PSW			PSW
52	PTS			PTS
53	PVC			PVC
54	PVI			PVI
55	PVS			PVS
56	RCL			RCL
57	S55			S55
58	S99			S99
59	SAF			SAF
60	SD5			SD5
61	SD9			SD9
62	SDC			SDC
63	SDN			SDN
64	SGC			SGC
65	SHN			SHN
66	SJ1			SJ1
67	SLS			SLS
68	SMN			SMN
69	STC			STC
70	TA9			TA9
71	THD			THD
72	THS			THS
73	THT			THT
74	TIG			TIG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	TNG			TNG
76	TTC			TTC
77	TV4			TV4
78	TVD			TVD
79	VBC			VBC
80	VC3			VC3
81	VC6			VC6
82	VC7			VC7
83	VCC			VCC
84	VCS			VCS
85	VGS			VGS
86	VNC			VNC
87	VNR			VNR
88	WCS			WCS

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA			AAA
2	ACB			ACB
3	ACC			ACC
4	ACL			ACL
5	AGG			AGG
6	ANV			ANV
7	ASM			ASM
8	BAF			BAF
9	BBC			BBC
10	BCG			BCG
11	BFC			BFC
12	BIC			BIC
13	BID			BID
14	BMC			BMC
15	BMI			BMI
16	BMP			BMP
17	BRC			BRC
18	BSI			BSI
19	BTP			BTP
20	BTT			BTT
21	BVH			BVH
22	BWE			BWE
23	CCI			CCI
24	CCL			CCL
25	CDC			CDC
26	CII			CII
27	CLC			CLC
28	CLW			CLW

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
29	CMG			CMG
30	CMV			CMV
31	CNG			CNG
32	COM			COM
33	CRC			CRC
34	CSM			CSM
35	CSV			CSV
36	CTD			CTD
37	CTF			CTF
38	CTG			CTG
39	CTS			CTS
40	CVT			CVT
41	DBC			DBC
42	DBD			DBD
43	DBT			DBT
44	DCL			DCL
45	DCM			DCM
46	DGC			DGC
47	DGW			DGW
48	DHA			DHA
49	DHC			DHC
50	DHG			DHG
51	DIG			DIG
52	DPG			DPG
53	DPM			DPM
54	DPR			DPR
55	DRC			DRC
56	DSN			DSN
57	DTT			DTT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
58	DVP			DVP
59	DXG			DXG
60	EIB			EIB
61	ELC			ELC
62	FMC			FMC
63	FPT			FPT
64	FTS			FTS
65	GAS			GAS
66	GDT			GDT
67	GEG			GEG
68	GEX			GEX
69	GMD			GMD
70	GSP			GSP
71	GTA			GTA
72	GVR			GVR
73	HAH			HAH
74	HAP			HAP
75	HAX			HAX
76	HCM			HCM
77	HDB			HDB
78	HDC			HDC
79	HDG			HDG
80	HHS			HHS
81	HHV			HHV
82	HPG			HPG
83	HSG			HSG
84	HQC			HQC
85	HRC			HRC
86	HSL			HSL

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
87	HTI			HTI
88	HTL			HTL
89	HTN			HTN
90	HTV			HTV
91	HUB			HUB
92	HVH			HVH
93	IDI			IDI
94	IJC			IJC
95	ILB			ILB
96	IMP			IMP
97	ITC			ITC
98	KBC			KBC
99	KDC			KDC
100	KDH			KDH
101	KSB			KSB
102	L10			L10
103	LBM			LBM
104	LCG			LCG
105	LGC			LGC
106	LIX			LIX
107	LSS			LSS
108	MBB			MBB
109	MSN			MSN
110	MWG			MWG
111	NAF			NAF
112	NBB			NBB
113	NCT			NCT
114	NHA			NHA
115	NHH			NHH

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
116	NLG			NLG
117	NNC			NNC
118	NSC			NSC
119	NTL			NTL
120	OPC			OPC
121	PAC			PAC
122	PAN			PAN
123	PC1			PC1
124	PDN			PDN
125	PDR			PDR
126	PET			PET
127	PGC			PGC
128	PGD			PGD
129	PGI			PGI
130	PHR			PHR
131	PJT			PJT
132	PLX			PLX
133	PNJ			PNJ
134	POW			POW
135	PVD			PVD
136	PVT			PVT
137	REE			REE
138	SAB			SAB
139	SAM			SAM
140	SBA			SBA
141	SBT			SBT
142	SCR			SCR
143	SFG			SFG
144	SFI			SFI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
145	SGN			SGN
146	SHA			SHA
147	SHB			SHB
148	SHI			SHI
149	SHP			SHP
150	SJS			SJS
151	SMB			SMB
152	SRC			SRC
153	SSC			SSC
154	SSI			SSI
155	ST8			ST8
156	STB			STB
157	SVC			SVC
158	SVI			SVI
159	SVT			SVT
160	SZC			SZC
161	SZL			SZL
162	TBC			TBC
163	TCB			TCB
164	TCH			TCH
165	TCL			TCL
166	TCM			TCM
167	TCO			TCO
168	TCT			TCT
169	TDM			TDM
170	THG			THG
171	TIP			TIP
172	TIX			TIX
173	TLG			TLG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
174	TMP			TMP
175	TMS			TMS
176	TN1			TN1
177	TNC			TNC
178	TPB			TPB
179	TRA			TRA
180	TRC			TRC
181	TV2			TV2
182	TVS			TVS
183	TVT			TVT
184	UIC			UIC
185	VIB			VIB
186	VCB			VCB
187	VCF			VCF
188	VCG			VCG
189	VCI			VCI
190	VDP			VDP
191	VGC			VGC
192	VHC			VHC
193	VHM			VHM
194	VIX			VIX
195	VND			VND
196	VNG			VNG
197	VNM			VNM
198	VPB			VPB
199	VPD			VPD
200	VPG			VPG
201	VPI			VPI
202	VRC			VRC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
203	VRE			VRE
204	VSC			VSC
205	VSI			VSI
206	VTB			VTB
207	VTO			VTO
208	YBM			YBM

Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty:

<http://vts.com.vn>, Mục Hoạt động VTS.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Người lập

(ký, ghi rõ họ tên)



LÊ HOÀNG QUÂN

Kiểm soát

(ký, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN VĂN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN